

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỬU LONG



Tiểu luận học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học
PHÁP LUẬT VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM

ĐỀ CƯƠNG LUẬN VĂN THẠC SĨ
CHUYÊN NGÀNH: LUẬT KINH TẾ
MÃ NGÀNH:

Học viên thực hiện:

Mã số học viên: .

Khóa học: .

Giáo viên hướng dẫn: .

Vĩnh Long, tháng 4 năm 2023

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2023

Giáo viên hướng dẫn

NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT

Vĩnh Long, ngày tháng năm 2023

Hội đồng xét duyệt

MỤC LỤC

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN	1
NHẬN XÉT CỦA HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT	2
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	4
DANH MỤC BẢNG BIỂU	6
DANH MỤC HÌNH	7
1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI	8
2. GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI DỰ KIẾN NGHIÊN CỨU	11
2.1. Mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu	11
2.2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu	11
2.3. Phương pháp nghiên cứu	12
2.4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài	14
2.5. Kết cấu dự kiến của đề tài	14
3. TỔNG QUAN VỀ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU	15
3.1. Tài liệu lược khảo	15
3.2. Cơ sở lý thuyết của đề tài	18
4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT DỰ KIẾN CỦA LUẬN VĂN	31
5. TIẾN ĐỘ DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐỀ TÀI	33
6. KẾT QUẢ KHẢO SÁT SƠ BỘ HỖ TRỢ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG	34
7. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO DÙNG XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG	38
PHỤ LỤC PHIẾU KHẢO SÁT	41

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt Tiếng Việt

STT	Từ viết tắt	Ghi chú
1	GDĐH	Giáo dục đại học
2	CDGD	Cơ sở giáo dục
3	KĐCL	Kiểm định chất lượng
4	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
5	GD	Giáo dục
6	ĐH	Đại học
7	ĐHQG	Đại học Quốc gia
8	CTĐT	Chương trình đào tạo
9	CLGD	Chất lượng giáo dục
10	GD và ĐT	Giáo dục và đào tạo
11	TTHC	Thủ tục hành chính
12	SV	Sinh viên

Từ viết tắt Tiếng Anh

STT	Từ viết tắt	Ghi chú
1	ASEAN	Association of South East Asian Nations Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
2	AUN	ASEAN University Network Mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á
3	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của mạng lưới các trường Đại học Đông Nam Á

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1: Tiến độ thực hiện đề tài

Bảng 2. Cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát và phỏng vấn sâu

Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm định CLGD

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Mô hình AUN-QA cho giáo dục đại học

Hình 2. Đánh giá mức độ đạt được của việc thực hiện quy định pháp luật về kiểm định CLGD tại cơ sở giáo dục

1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế tri thức đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước. Nhiệm vụ chính của giáo dục và đào tạo là cung cấp nguồn nhân lực đó. Để thực hiện nhiệm vụ này, giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDDH) không những phải mở rộng quy mô mà còn phải không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Một trong những hoạt động đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bắt buộc tại các cơ sở GDĐH hiện nay, đó chính là kiểm định chất lượng.

Kiểm định chất lượng giáo dục là hoạt động đánh giá của các tổ chức 2 chuyên nghiệp, độc lập với các CSGD nhằm xem xét, công nhận CSGD hoặc chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Tuy hoạt động này không trực tiếp tạo ra chất lượng giáo dục, nhưng quá trình phấn đấu để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đã đòi hỏi các CSGD phải không ngừng hoàn thiện và nâng cao các chuẩn mực đầu vào, quy trình đào tạo và các chuẩn mực đầu ra, do đó tạo nên chất lượng ở tất cả các khâu liên quan trong mỗi CSGD.

Hoạt động kiểm định CLGD tại các trường Đại học tại Việt Nam tuy được quy định từ Luật Giáo dục năm 2005, được quan tâm, triển khai chính thức từ năm 2006 với sự ra đời của các đơn vị chuyên trách về ĐBCL của các trường ĐH, với nhiều mô hình tổ chức, tên gọi khác nhau. Dù với tên gọi như thế nào thì mục tiêu của các tổ chức này hướng tới là xây dựng và phát triển hoạt động KĐCL giáo dục nhằm duy trì các chuẩn mực và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục tại các cơ sở GDĐH, đảm bảo tổ chức hoạt động đào tạo có chất lượng và hiệu quả tương xứng với các điều kiện hiện có của nhà trường, đảm bảo SV sau khi tốt nghiệp sẽ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong, ngoài nước.

Để hoạt động KĐCL ở các trường ĐH đi vào ổn định, nền nếp, Bộ GD và ĐT đã xây dựng được hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về KĐLC giáo dục nhằm hỗ trợ các CSGD nói chung và các trường ĐH nói riêng. Có thể kể đến là Bộ tiêu chuẩn đánh giá CLGD trường ĐH được ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BDGDĐT và Thông tư số 38/2012/TT-BGDĐT (Văn bản hợp nhất số

06/VBHN-BGDĐT); Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng CSGD ĐH. Đây là những văn bản quan trọng, là căn cứ, các tiêu chí để các cơ sở giáo dục ĐH thực hiện hoạt động KĐCLGD của mình.

Tính đến hết tháng 2/2023, theo thống kê của Bộ GDĐT, cả nước đã có 261 cơ sở giáo dục (239 cơ sở GDĐH, 22 trường cao đẳng sư phạm) thực hiện tự đánh giá chất lượng. Trong đó, có 185 cơ sở GDĐH và 11 trường cao đẳng sư phạm được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; 1050 CTĐT đã hoàn thành tự đánh giá, trong đó có 690 CTĐT công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Trong số này, có một số cơ sở GDĐH đã có hơn 40% CTĐT được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. Ngoài ra, nhiều cơ sở GDĐH cũng đã tiếp cận và thực hiện đánh giá chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn của một số tổ chức nước ngoài. Các bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng tập trung đánh giá các điều kiện tối thiểu, đảm bảo vận hành có chất lượng của các cơ sở GDĐH và CTĐT, các tiêu chí đánh giá từ việc xác định chiến lược phát triển và mục tiêu giáo dục, xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng, quá trình triển khai đến kết quả thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đồng thời, đó cũng là văn bản góp phần định hình các nội dung, nhiệm vụ và quy trình triển khai các hoạt động KĐCL các cơ sở GDĐH cũng như liên kết giữa các tổ chức trong mạng lưới kiểm định CLĐT quốc tế trong hoạt động KĐCL hướng tới chuẩn quốc tế. Có thể đánh giá đây là một con số khá lớn cho thấy nhận thức của các cơ sở GDĐH ở nước ta về vai trò, ý nghĩa của hoạt động KĐCL với sự phát triển, tồn tại của cơ sở GDĐH. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều quan ngại về việc KĐCLGD hiện trở thành một phong trào, thậm chí là hoạt động mang tính hình thức chứ không hẳn đi kèm với duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục.

Vai trò của các quy định pháp luật về kiểm định CLGD tại các trường ĐH đóng vai trò quan trọng không phải để đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, mà là những căn cứ, tiêu chí cụ thể được áp dụng để làm chuẩn nhằm giúp tổ chức kiểm định, CSGD xác định được chính xác mức độ chất lượng mà CSGD đang đạt được, từ đó có những khuyến nghị, giải pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao chất lượng đào tạo cũng như tạo thói quen xây dựng văn hóa chất lượng cho CSGD. Hệ thống pháp

lý về bảo đảm và kiểm định CLGD ĐH được xây dựng xây dựng khá đầy đủ, nhưng thực tế hoạt động KĐCL còn nhiều bất cập, tồn tại, yếu kém. Cách tiếp cận trong xây dựng chính sách, pháp luật của Việt Nam suốt thời gian qua là tiếp cận từng phần, ít nhiều mang tính chấp vá, thoát đầu chịu ảnh hưởng tư tưởng kiểm định chất lượng của Mỹ, rồi chuyển sang học tập mô hình BDCL châu Âu, đến nay thì vay mượn gần như nguyên vẹn các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA. Việc tiếp tục hoàn thiện các quy định pháp luật hiện hành về kiểm định CLGD các trường ĐH là yêu cầu cấp thiết trong thời gian tới.

Báo cáo khảo sát của Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh niên, Thiếu niên và Nhi đồng (2019) của Quốc hội cho thấy một cách cụ thể các tồn tại, hạn chế như sau trong pháp luật bảo đảm và KĐCL giáo dục đại học: 1) Tiến độ ban hành văn bản hướng dẫn chưa kịp thời, đồng bộ; 2) Một số vấn đề thực tiễn còn chưa được điều chỉnh chi tiết, như cơ chế tài chính cho hoạt động BD&KĐCL giáo dục đại học; mô hình tổ chức và thủ tục, quy trình trong việc xây dựng, vận hành hệ thống BDCL bên trong cơ sở giáo dục đại học; cơ chế giám sát và chế tài trong công tác KĐCL giáo dục đại học; khung năng lực, kỹ năng, thái độ và đạo đức nghề nghiệp của kiểm định viên; đầu tư, liên kết, hợp tác quốc tế trong KĐCL giáo dục đại học; 3) Việc thay đổi đột ngột bộ tiêu chuẩn, tiêu chí KĐCL vừa không mang tính kế thừa, vừa tạo nên sự xáo trộn không nên có trong chính sách, pháp luật; 4) Tính độc lập, khách quan, minh bạch trong quy trình kiểm định còn chưa rõ trong khi đó yêu cầu về việc “độc lập về tổ chức” của các trung tâm kiểm định theo Luật Giáo dục đại học 2018 đang là một vấn đề được đặt ra cả về quan điểm, nhận thức, hoạt động và quản lý nhà nước; 5) Việc hướng dẫn KĐCL vẫn nặng về kiểm đếm minh chứng (đánh giá dựa trên quy tắc) theo kiểu có/không mà chưa nhìn nhận, đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí trong tiến trình vận động và cải tiến (đánh giá dựa trên nguyên lý); 6) Việc thanh tra, giám sát tổ chức thực hiện quy định pháp luật về BD&KĐCL còn chưa được sâu sát; chưa thiết lập và vận hành hiệu quả hệ thống phần mềm quản lý về BD& KĐCL; 7) Nhìn chung chưa có một chiến lược, chính sách về BDCL ở cấp cơ sở.

Xuất phát từ những thực tiễn trên đề tài “ *Pháp luật về kiểm định chất*

lượng giáo dục đối với các cơ sở đại học tại Việt Nam” có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI DỰ KIẾN NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu tổng quát nghiên cứu của đề tài là nghiên cứu, đánh giá các quy định pháp luật về kiểm định chất lượng trong các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, thực trạng áp dụng quy định pháp luật từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Mục tiêu cụ thể

Để thực hiện được mục tiêu nghiên cứu, đề tài thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận về kiểm định chất lượng; hệ thống các quy định pháp luật về KĐCL GDDH tại Việt Nam.

Đánh giá thực trạng quy định pháp luật và thực hiện pháp luật về KĐCL tại các cơ sở giáo dục đại học ở nước ta thời gian qua.

Đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về KĐCL tại các cơ sở giáo dục đại học từ kết quả phân tích thực trạng.

Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu nghiên cứu, nội dung đề tài trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Thứ nhất, quy định pháp luật hiện hành về kiểm định CLGD ĐH hiện nay bao gồm những nội dung nào? Các trường ĐH đã thực hiện các quy định này như thế nào?

Thứ hai, những giải pháp nào nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm định CLGD ĐH tại Việt Nam trong thời gian tới ?

2.2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

2.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là các quy định pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục ở Việt Nam

2.2.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Phạm vi về không gian*: Không gian nghiên cứu của đề tài là quy định pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam.

- *Phạm vi về thời gian*: Pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học trong giai đoạn 2018-2022.

- *Chủ thể nghiên cứu*: chủ thể nghiên cứu của đề tài là các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam đã được đăng ký kiểm định từ năm 2018 trở đi, đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài áp dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp là phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng có thực hiện khảo sát các bên liên quan, phỏng vấn sâu chuyên gia.

Phương pháp tiếp cận là góc nhìn từ phía các cơ sở GDĐH cụ thể là nhà quản lý, giáo viên và cán bộ trực tiếp thực hiện hoạt động ĐBCL tại các cơ sở GDĐH được khảo sát.

Phương pháp cụ thể như sau:

- *Nghiên cứu tại bàn*

- + Thu thập và tổng hợp lý thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu.
- + Thu thập dữ liệu thứ cấp từ các cơ sở GDĐH.
- + Thiết kế phiếu khảo sát lấy ý kiến của cán bộ, chuyên gia phối hợp.
- + Vận dụng thống kê mô tả, so sánh đối chiếu phân tích thực trạng.
- + Diễn giải kết hợp với kiến thức chuyên ngành để đề xuất các giải pháp.

- Nghiên cứu tại hiện trường

+ Khảo sát ý kiến cán bộ, chuyên gia phối hợp.

+ Xử lý phiếu khảo sát trên Excel, SPSS.

- Công cụ sử dụng

+ Điều tra bằng bảng hỏi: nhằm mục đích thu thập các thông tin, thực trạng thực hiện pháp luật về KĐCL gồm có hoạt động tự đánh giá trong các CSGD và hoạt động đánh giá chính thức.

Nội dung và đối tượng điều tra: điều tra ở 10 cán bộ, giảng viên/ CSGD (tương đương 30 người) là thành viên của các nhóm công tác phụ trách các tiêu chuẩn trong hoạt động tự đánh giá về những vấn đề: nhận thức tầm quan trọng của tự đánh giá trong KĐCL; quy trình thực hiện các hoạt động và báo cáo tự đánh giá; tổ chức thực hiện và một số thuận lợi, khó khăn trong công tác KĐCL theo bộ tiêu chuẩn đánh giá CLGD trường ĐH.

+ Phỏng vấn sâu: Với giới hạn về đối tượng ở phương pháp điều tra bằng bảng hỏi (định lượng) vì vậy bên cạnh phương pháp điều tra bằng bảng hỏi người nghiên cứu đã lựa chọn phương pháp phỏng vấn sâu (nghiên cứu định tính) là phương pháp nghiên cứu song song với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi khi thực hiện đề tài của mình.

Tác giả sử dụng các câu hỏi có sẵn để thu thập dữ liệu về hoạt động áp dụng các quy định pháp luật vào quá trình KĐCL tại các cơ sở giáo dục.

Về chọn mẫu: chọn mẫu có chủ đích, tác giả lựa chọn các thầy cô là thành viên hội đồng tự đánh giá của các trường, các cán bộ trực tiếp thực hiện hoạt động KĐCL trong cơ sở giáo dục (có chứng chỉ). Đây là những đối tượng quản lý cũng như đã được đào tạo bài bản về KĐCL nên có thể đánh giá và cung cấp các thông tin chính xác nhất. Tác giả dự kiến mẫu của mỗi trường như sau: (i) cán bộ ĐBCL: 2 người/ trường; (iii) thành viên hội đồng tự đánh giá của các trường: 01 thành viên Ban Giám hiệu; 01 thành viên Hội đồng trường; 01 trưởng/Phó phòng Khảo thí và ĐBCL. Tổng số mẫu tham gia phỏng vấn: 15 người.

Trước hết, dữ liệu ghi âm được ghi lại bằng văn bản, tác giả sẽ phân tích nội dung để phân loại ý và thống kê tần suất. Một số nội dung sẽ được trích dẫn nguyên văn trong những trường hợp cần thiết.

- Phần mềm Excel để tính toán thống kê mô tả.
- Phần mềm SPSS để tổng hợp phiếu khảo sát.

2.4. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Với sự ra đời của Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật Giáo dục năm 2019 với việc xây dựng, hoàn thiện các quy định về KĐCL giáo dục đã tạo sự chuyển biến lớn trong các CSGD nhất là các CSGD đại học nhằm hướng tới một môi trường giáo dục đạt chuẩn quốc tế, khẳng định chất lượng đào tạo. Điều này đã làm thay đổi cơ bản bộ mặt của ngành giáo dục, đưa GDĐH vào chuyên nghiệp cùng công tác quản trị ĐH bắt đầu được quan tâm. Các cơ sở GDĐH nước ta đã phát triển toàn diện và hội nhập hơn khi không chỉ đăng ký kiểm định chất lượng tại các cơ sở trong nước mà còn tiến tới kiểm định CLGD quốc tế các chương trình đào tạo và cả CSGD.

Trên cơ sở lý thuyết và cơ sở pháp lý, luận văn đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về kiểm định chất lượng GD tại các cơ sở GDĐH, làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại trong hoạt động áp dụng pháp luật về kiểm định chất lượng GD tại các CSGD ĐH tại Việt Nam. Qua đó, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về kiểm định CLGD nói chung, thúc đẩy hoàn thiện quy định về kiểm định CLGD trong các CSGD ĐH tại Việt Nam thời gian tới.

2.5. Kết cấu dự kiến của đề tài

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, nội dung chính của bài nghiên cứu dự kiến gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm định chất lượng giáo dục và pháp luật kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

Chương 2: Thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại

các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam

Chương 3: Một số kiến nghị và giải pháp hoàn thiện quy định pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học tại Việt Nam trong thời gian tới

3. TỔNG QUAN VỀ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

Cơ sở lý thuyết cho đề tài là lý thuyết chung về kiểm định chất lượng giáo dục, kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Cơ sở thực nghiệm cho đề tài là 03 bài nghiên cứu có liên quan trong nước.

Cơ sở thực tiễn cho đề tài là thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

3.1. Tài liệu lược khảo

3.1.1. Các nghiên cứu có liên quan

KĐCL là một trong những hoạt động của hệ thống ĐBCL, là một trong những biện pháp hữu hiệu được nhiều quốc gia sử dụng nhằm nâng cao CLGD. Chính vì vậy, có khá nhiều nhà nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này. Có thể kể một số nghiên cứu có liên quan đến đề tài là:

Tác giả Nguyễn Đức Chính với sách “Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học”, NXB ĐHQG Hà Nội ấn hành năm 2002 đã tổng hợp những vấn đề lý luận chung về KĐCL giáo dục ĐH, các mô hình và tiêu chí ĐGCL của Việt Nam cũng như kinh nghiệm quốc tế. Đây là cuốn sách đầu tiên của Việt Nam cung cấp một lượng thông tin lý thuyết và thực tiễn về quy trình kiểm định chất lượng hoàn chỉnh hướng tới nâng cao chất lượng GDĐH ở nước ta.

Tác giả Đoàn Văn Dũng (2015) trong luận án “Quản lý nhà nước về chất lượng GDĐH”, Học viện Hành chính Quốc gia đã phân tích các nội dung QLNN về chất lượng GDĐH trong đó có cơ chế hợp tác quốc tế về kiểm định chất lượng GDĐH, từ đó đánh giá những tích cực, hạn chế và nguyên nhân, để đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác QLNN về chất lượng GDĐH thời gian tới, trong đó có công tác kiểm định CLGD.

Tác giả Trần Thị Ngọc Bích (2021) với luận án “Ảnh hưởng của chính sách

kiểm định chất lượng giáo dục lên hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường đại học Việt Nam”, Đại học Quốc gia Hà Nội. Tác giả nghiên cứu hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) bên trong các trường đại học thông qua tự đánh giá và đánh giá ngoài, kế hoạch cải tiến chất lượng để xem xét chính sách có ảnh hưởng như thế nào đến hệ thống ĐBCL bên trong; phân tích những điểm mạnh và điểm hạn chế của hệ thống ĐBCL bên trong của các trường. Xác định những thay đổi của hệ thống ĐBCL bên trong khi áp dụng chính sách KĐCL giáo dục của các trường đại học Việt Nam. Nghiên cứu và đề xuất những giải pháp để phát triển hệ thống ĐBCL bên trong các trường đại học Việt Nam.

Tác giả Đỗ Thị Ngọc Quyên (2017) với bài “Kiểm định chất lượng giáo dục: Quốc gia hay quốc tế, trường hay chương trình” là loạt bài đăng trên tạp chí Tia sáng của tác giả với vấn đề đặt ra là “các trường chủ động tham gia KĐCL quốc tế theo hướng nào thì hiệu quả”. Tác giả đánh giá cho đến thời điểm hiện tại, năng lực của hệ thống KĐCL giáo dục Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu kiểm định bắt buộc của tất cả các trường đại học và cao đẳng, do đó các trường được khuyến khích tham gia KĐCL quốc tế. Bộ GD và ĐT cũng đã tạo điều kiện kết nối các trường trong hệ thống với các tổ chức KĐCL quốc tế. Đây là chiến lược hợp lý trong khi hệ thống chưa đủ năng lực triển khai cả KĐCL trường và chương trình trên diện rộng cho toàn bộ các trường và chương trình đào tạo hiện có. Tuy nhiên, quy mô cũng như mức độ KĐCL quốc tế của các trường còn hạn chế.

Tác giả Nguyễn Hữu Cường (2017) với nghiên cứu “Tác động của đánh giá và kiểm định quốc tế đối với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam”, Tạp chí Giáo dục và xã hội số 77(138) tr.57-60 đã phân tích các tác động của đánh giá và kiểm định quốc tế (bao gồm cả khu vực) đối với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam. Trước tiên bài viết tổng hợp kết quả đạt được của việc đánh giá theo chuẩn quốc tế. Tiếp theo, những tác động của kiểm định quốc tế đối với người học, giảng viên, chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo, hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia và nhà tuyển dụng lao động và xã hội được trình bày. Tác giả khuyến nghị các CSGD có ý định đăng ký kiểm định khu vực hoặc quốc tế trước tiên cần có kế hoạch, lộ trình cụ thể; chuẩn bị tốt nguồn nhân lực và vật lực (bao gồm cả nguồn lực tài chính); lựa

chọn tổ chức đánh giá, kiểm định có uy tín. Các trường có thể học hỏi kinh nghiệm từ các trường hoặc chương trình khác đã được kiểm định. Ngoài ra, các trường cũng có thể thuê chuyên gia tư vấn trong nước hoặc nước ngoài am hiểu về kiểm định khu vực và quốc tế hỗ trợ, tư vấn cho nhà trường trong quá trình thực hiện đánh giá, kiểm định.

TS Phạm Tất Thắng và Nguyễn Thị Tuyết Nga (2021) trong nghiên cứu “Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học”, đăng tải trên Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam đã đánh giá Hệ thống pháp lý về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học (BĐ&KĐCL) được xây dựng xây dựng khá đầy đủ, nhưng thực tế hoạt động BĐ&KĐCL còn nhiều bất cập, tồn tại, yếu kém nhất là với hoạt động kiểm định CLQT. Các tác giả nhận xét chính sách, pháp luật của Việt Nam suốt thời gian qua là tiếp cận từng phần, ít nhiều mang tính chắp vá, thoát đầu chịu ảnh hưởng tư tưởng kiểm định chất lượng của Mỹ, rồi chuyển sang học tập mô hình BĐCL châu Âu, đến nay thì vay mượn gần như nguyên vẹn các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của AUN-QA. Để tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật BĐ&KĐCL một cách bền vững, nhanh chóng tiếp cận trình độ quốc tế thì cần chuyển sang cách tiếp cận tổng thể theo hướng xây dựng Khung BĐCL quốc gia trên cơ sở học tập các Khung BĐCL khu vực, đặc biệt là Khung BĐCL ASEAN.

3.1.2. Đánh giá tài liệu lược khảo

Qua lược khảo các nghiên cứu có liên quan đến đề tài cho thấy, vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục nói chung và kiểm định chất lượng giáo dục đại học đã được khá nhiều nghiên cứu quan tâm, tuy nhiên chưa có nghiên cứu nào triển khai dưới góc độ pháp luật về kiểm định chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học dưới hình thức nghiên cứu là một luận văn thạc sĩ.

Những kết quả nghiên cứu từ khảo cứu các công trình liên quan được các tác giả đồng thuận trong những nghiên cứu của mình và được tác giả luận văn kế thừa đó là:

- Các nội dung lý thuyết về chất lượng, kiểm định chất lượng, kiểm định

CLGD.

- Vai trò, ý nghĩa của hoạt động kiểm định CLGD các cơ sở giáo dục đại học.

Qua đó cũng cho thấy không gian nghiên cứu của đề tài rất rộng rãi bởi gần như chưa có nghiên cứu nào triển khai về vấn đề này. Chính vì vậy, luận văn tập trung nghiên cứu những vấn đề sau:

- Những nội dung lý thuyết về kiểm định chất lượng CSGD và kiểm định chất lượng CSGD đại học.
- Thực trạng các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam về kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở GDĐH.
- Thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH tại một số cơ sở GDĐH tại Việt Nam.
- Đánh giá và đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại cơ sở GDĐH Việt Nam trong thời gian tới.

3.2. Cơ sở lý thuyết của đề tài

3.2.1. Lý thuyết chung về chất lượng và chất lượng giáo dục trong giáo dục đại học

3.2.1.1. Quan niệm về chất lượng

Chất lượng luôn là vấn đề quan trọng nhất của tất cả các trường đại học, và việc phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo bao giờ cũng được xem là nhiệm vụ quan trọng nhất của bất kỳ cơ sở đào tạo đại học nào. Mặc dù có tầm quan trọng như vậy nhưng chất lượng vẫn là một khái niệm khó định nghĩa, khó xác định, khó đo lường, và cách hiểu của người này cũng khác với cách hiểu của người kia. Chất lượng có một loạt định nghĩa trái ngược nhau và rất nhiều cuộc tranh luận xung quanh vấn đề này đã diễn ra tại các diễn đàn khác nhau mà nguyên nhân của nó là thiếu một cách hiểu thống nhất về bản chất của vấn đề. Dưới đây là 6 quan điểm về chất lượng trong giáo dục đại học.

- Chất lượng được đánh giá bằng “Đầu vào”: Một số nước phương Tây có quan điểm cho rằng “Chất lượng một trường đại học phụ thuộc vào chất lượng hay

số lượng đầu vào của trường đó”. Quan điểm này được gọi là “quan điểm nguồn lực” có nghĩa là:

Nguồn lực = chất lượng.

Theo quan điểm này, một trường đại học tuyển được sinh viên giỏi, có đội ngũ cán bộ giảng dạy uy tín, có nguồn tài chính cần thiết để trang bị các phòng thí nghiệm, giảng đường, các thiết bị tốt nhất được xem là trường có chất lượng cao. Quan điểm này đã bỏ qua sự tác động của quá trình đào tạo diễn ra rất đa dạng và liên tục trong một thời gian dài (3 đến 6 năm) trong trường đại học. Thực tế, theo cách đánh giá này, quá trình đào tạo được xem là một “hộp đen”, chỉ dựa vào sự đánh giá “đầu vào” và phỏng đoán chất lượng “đầu ra”. Sẽ khó giải thích trường hợp một trường đại học có nguồn lực “đầu vào” dồi dào nhưng chỉ có những hoạt động đào tạo hạn chế ; hoặc ngược lại, một trường có những nguồn lực khiêm tốn, nhưng đã cung cấp cho sinh viên một chương trình đào tạo hiệu quả.

- Chất lượng được đánh giá bằng “đầu ra”: Một quan điểm khác về chất lượng giáo dục đại học (CLGDĐH) cho rằng “đầu ra” của giáo dục đại học có tầm quan trọng hơn nhiều so với “đầu vào” của quá trình đào tạo. “Đầu ra” chính là sản phẩm của giáo dục đại học được thể hiện bằng mức độ hoàn thành công việc của sinh viên tốt nghiệp hay khả năng cung cấp các hoạt động đào tạo của trường đó. Có 2 vấn đề cơ bản có liên quan đến cách tiếp cận CLGDĐH này. Một là, mối liên hệ giữa “đầu vào” và “đầu ra” không được xem xét đúng mức. Trong thực tế mối liên hệ này là có thực, cho dù đó không phải là quan hệ nhân quả. Một trường có khả năng tiếp nhận các sinh viên xuất sắc, không có nghĩa là sinh viên của họ sẽ tốt nghiệp loại xuất sắc. Hai là, cách đánh giá “đầu ra” của các trường rất khác nhau.

- Chất lượng được đánh giá bằng “Giá trị gia tăng”: Quan điểm thứ 3 về CLGDĐH cho rằng một trường đại học có tác động tích cực tới sinh viên khi nó tạo ra được sự khác biệt trong sự phát triển về trí tuệ và cá nhân của sinh viên. “Giá trị gia tăng” được xác định bằng giá trị của “đầu ra” trừ đi giá trị của “đầu vào”, kết quả thu được: là “giá trị gia tăng” mà trường đại học đã đem lại cho sinh viên và được đánh giá là CLGDĐH. Nếu theo quan điểm này về CLGDĐH, một loạt vấn đề phương pháp luận nan giải sẽ nảy sinh: khó có thể thiết kế một thước đo thống nhất

để đánh giá chất lượng “đầu vào” và “đầu ra” để tìm ra được hiệu số của chúng và đánh giá chất lượng của trường đó. Hơn nữa các trường trong hệ thống giáo dục đại học lại rất đa dạng, không thể dùng một bộ công cụ đo duy nhất cho tất cả các trường đại học. Và lại, cho dù có thể thiết kế được bộ công cụ như vậy, giá trị gia tăng được xác định sẽ không cung cấp thông tin gì cho chúng ta về sự cải tiến quá trình đào tạo trong từng trường đại học.

- Chất lượng được đánh giá bằng “Giá trị học thuật”: Đây là quan điểm truyền thống của nhiều trường đại học phương Tây, chủ yếu dựa vào sự đánh giá của các chuyên gia về năng lực học thuật của đội ngũ cán bộ giảng dạy trong từng trường trong quá trình thẩm định công nhận chất lượng đào tạo đại học. Điều này có nghĩa là trường đại học nào có đội ngũ giáo sư, tiến sĩ đông, có uy tín khoa học cao thì được xem là trường có chất lượng cao. Điểm yếu của cách tiếp cận này là ở chỗ, cho dù năng lực học thuật có thể được đánh giá một cách khách quan, thì cũng khó có thể đánh giá những cuộc cạnh tranh của các trường đại học để nhận tài trợ cho các công trình nghiên cứu trong môi trường bị chính trị hoá. Ngoài ra, liệu có thể đánh giá được năng lực chất xám của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khi xu hướng chuyên ngành hoá ngày càng sâu, phương pháp luận ngày càng đa dạng.

- Chất lượng được đánh giá bằng “Văn hoá tổ chức riêng”: Quan điểm này dựa trên nguyên tắc các trường đại học phải tạo ra được “Văn hoá tổ chức riêng” hỗ trợ cho quá trình liên tục cải tiến chất lượng. Vì vậy một trường được đánh giá là có chất lượng khi nó có được “Văn hoá tổ chức riêng” với nét đặc trưng quan trọng là không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Quan điểm này bao hàm cả các giả thiết về bản chất của chất lượng và bản chất của tổ chức. Quan điểm này được mượn từ lĩnh vực công nghiệp và thương mại nên khó có thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đại học.

- Chất lượng được đánh giá bằng “Kiểm toán”: Quan điểm này về CLGDĐH xem trọng quá trình bên trong trường đại học và nguồn thông tin cung cấp cho việc ra quyết định. Nếu kiểm toán tài chính xem xét các tổ chức có duy trì chế độ sổ sách tài chính hợp lý không, thì kiểm toán chất lượng quan tâm xem các trường đại học có thu thập đủ thông tin phù hợp và những người ra quyết định có đủ thông tin

cần thiết hay không, quá trình thực hiện các quyết định về chất lượng có hợp lý và hiệu quả không. Quan điểm này cho rằng nếu một cá nhân có đủ thông tin cần thiết thì có thể có được các quyết định chính xác, và chất lượng GDĐH được đánh giá qua quá trình thực hiện, còn “Đầu vào” và “Đầu ra” chỉ là các yếu tố phụ. Điểm yếu của cách đánh giá này là sẽ khó lý giải những trường hợp khi một cơ sở đại học có đầy đủ phương tiện thu thập thông tin, song vẫn có thể có những quyết định chưa phải là tối ưu.

Theo Tiến sỹ Lê Đức Phúc cho rằng: “Chất lượng giáo dục là chất lượng thực hiện các mục tiêu giáo dục”. Điều này đồng nghĩa chất lượng giáo dục được lượng hoá bằng mức độ đạt được mục tiêu giáo dục. Để đánh giá chất lượng giáo dục chúng ta phải đánh giá qua các tiêu chí về việc thực hiện mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục ở đây cần được làm rõ đó là mục tiêu chung trong Luật Giáo dục hay mục tiêu của từng cơ sở giáo dục, từng ngành đào tạo, từng chương trình đào tạo hay cần đáp ứng mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

Từ một góc độ tiếp cận cụ thể hơn, tác giả Trần Khánh Đức quan niệm: Chất lượng giáo dục là “kết quả của quá trình đào tạo được phản ánh ở các đặc trưng về phẩm chất, giá trị nhân cách và giá trị sức lao động hay năng lực hành nghề của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu, chương trình đào tạo theo các ngành nghề cụ thể”. Vấn đề cơ bản trong quan niệm của tác giả Trần Khánh Đức đó chính là chất lượng giáo dục được thể hiện ở việc mục tiêu được hiện thực hoá trong phẩm chất, khả năng, trình độ của người học.

Trong các nghiên cứu về chất lượng giáo dục, điểm chung nhất có thể nhận thấy trong các quan niệm về chất lượng giáo dục đó chính là chất lượng giáo dục được phản ánh qua kết quả thực hiện mục tiêu giáo dục. Tuy nhiên, việc lượng hoá kết quả thực các mục tiêu giáo dục là một điều không đơn giản. Trong lĩnh vực giáo dục, chất lượng giáo dục toàn diện với đặc trưng sản phẩm là cá nhân sau đào tạo. Chất lượng giáo dục có thể hiểu là kết quả đầu ra của toàn bộ quá trình đào tạo và được thể hiện cụ thể qua các phẩm chất, giá trị nhân cách hay năng lực sống và hoà nhập đời sống xã hội, năng lực làm việc, năng lực vận dụng những kiến thức từ nhà trường của người tốt nghiệp tương ứng với mục tiêu đào tạo của từng cấp học,

ngành học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Như vậy, chất lượng giáo dục không chỉ đơn thuần được đo bằng kết quả học tập trong nhà trường, kết quả thi cử ở các cấp mà cần được phản ánh mức độ đạt được mục tiêu, yêu cầu toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ, khả năng thích ứng của người học. Trong điều kiện hiện nay, với yêu cầu hội nhập quốc tế và nền kinh tế thị trường, chất lượng giáo dục không chỉ và không thể chỉ được đánh giá ở kết quả đào tạo trong nhà nước với những điều kiện bảo đảm chất lượng nhất định về nội dung, chương trình, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên mà còn phải tính đến mức độ phù hợp, khả năng đáp ứng, thích ứng của người tốt nghiệp với đời sống xã hội và thị trường lao động. Điều này có thể được lượng hóa thông qua tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, năng lực làm việc tại các vị trí việc làm cụ thể, khả năng phát triển nghề nghiệp, tỷ lệ cần đào tạo lại...

3.2.1.2. Quan niệm về chất lượng trong giáo dục đại học

Mặc dù khó có thể đưa ra được một định nghĩa về chất lượng trong giáo dục đại học mà mọi người đều thừa nhận, song các nhà nghiên cứu cũng cố gắng tìm ra những cách tiếp cận phổ biến nhất. Cơ sở của các cách tiếp cận này xem chất lượng là một khái niệm mang tính tương đối, động, đa chiều và với những người ở các cương vị khác nhau có thể có những ưu tiên khác nhau khi xem xét nó. Ví dụ, đối với cán bộ giảng dạy và sinh viên thì ưu tiên của khái niệm chất lượng phải là ở quá trình đào tạo, là cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập. Còn đối với những người sử dụng lao động, ưu tiên về chất lượng của họ lại ở đầu ra, tức là ở trình độ, năng lực và kiến thức của sinh viên khi ra trường v.v. Do vậy không thể nói tới chất lượng như một khái niệm nhất thể, chất lượng cần được xác định kèm theo với mục tiêu hay ý nghĩa của nó, và ở khía cạnh này, một trường đại học có thể có chất lượng cao ở một lĩnh vực này nhưng ở một lĩnh vực khác lại có thể có chất lượng thấp.

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) cho rằng chất lượng giáo dục trường đại học là sự đáp ứng mục tiêu do trường đề ra, đảm bảo các yêu cầu về mục tiêu giáo dục đại học của Luật Giáo dục, phù hợp với yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Tác giả Đàm Trí Cường và cộng sự (2018) đưa ra 5 nhóm nội dung của chất

lượng giáo dục đại học gồm: (1) Chất lượng được ngầm hiểu là chuẩn mực cao; (2) Chất lượng đề cập đến sự nhất quán và không sai sót trong việc thực thi một công tác giáo dục và đào tạo; (3) Chất lượng là hoàn tất những mục tiêu đề ra trong kế hoạch của nhà trường; (4) Chất lượng là những đo lường phản ánh thành quả thu được xứng đáng với đầu tư (hay nói nôm na là xứng đáng với “đồng tiền bát gạo”); (5) Chất lượng là một quy trình liên tục để “khách hàng” (tức sinh viên) có thể đánh giá sự hài lòng của họ khi theo học.

Tổ chức Đảm bảo chất lượng giáo dục đại học quốc tế (INQAHE - International Network of Quality Assurance in Higher Education) đã đưa ra 2 định nghĩa về CLGDĐH là (i) Tuân theo các chuẩn quy định; (ii) Đạt được các mục tiêu đề ra.

Theo định nghĩa thứ nhất, cần có Bộ tiêu chí chuẩn cho giáo dục đại học về tất cả các lĩnh vực và việc kiểm định chất lượng một trường đại học sẽ dựa vào Bộ tiêu chí chuẩn đó. Khi không có Bộ tiêu chí chuẩn việc thẩm định chất lượng GDĐH sẽ dựa trên mục tiêu của từng lĩnh vực để đánh giá. Những mục tiêu này sẽ được xác lập trên cơ sở trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và những điều kiện đặc thù của trường đó.

Như vậy để đánh giá chất lượng đào tạo của một trường cần dùng Bộ tiêu chí có sẵn; hoặc dùng các chuẩn đã quy định; hoặc đánh giá mức độ thực hiện các mục tiêu đã định sẵn từ đầu của trường. Trên cơ sở kết quả đánh giá, các trường đại học sẽ được xếp loại theo 3 cấp độ (1) Chất lượng tốt; (2) Chất lượng đạt yêu cầu; (3) Chất lượng không đạt yêu cầu. Cần chú ý là các tiêu chí hay các chuẩn phải được lựa chọn phù hợp với mục tiêu kiểm định.

3.2.2. Lý thuyết chung về kiểm định chất lượng giáo dục đại học

Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) đã được hình thành và phát triển từ lâu. Hiện nay, hoạt động này ngày càng phổ biến bởi nó là một công cụ hiệu quả giúp các trường kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các cơ sở giáo dục. “Kiểm định chất lượng là một quá trình xem xét chất lượng từ bên ngoài, được giáo dục đại học sử dụng để khảo sát, đánh giá các cơ sở

giáo dục và các ngành đào tạo nhằm đảm bảo và cải tiến chất lượng” (Hội đồng kiểm định giáo dục đại học của Hoa Kỳ-CHEA, 2003).

Theo định nghĩa của tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO, 2003): KĐCL GD được xác định là “một quá trình đánh giá từ bên ngoài nhằm đưa ra quyết định công nhận một trường đại học hay một chương trình đào tạo của nhà trường đáp ứng các chuẩn mực quy định”.

Theo UNESCO (2007), KĐCLGD được định nghĩa là một quá trình bao gồm tự đánh giá, đánh giá ngoài và công nhận mức chất lượng của một cơ sở giáo dục dựa trên chuẩn mực do cơ quan quản lý giáo dục ban hành.

Ở Việt Nam, “Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường và cơ sở giáo dục khác. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát” (Điều 17, Luật Giáo dục (2005).

“Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành” (Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT, 2017).

KĐCLGD giúp cho các nhà quản lý giáo dục nhìn lại toàn bộ hoạt động của nhà trường một cách có hệ thống để từ đó điều chỉnh các hoạt động giáo dục của nhà trường theo một chuẩn mực nhất định. Thông qua hoạt động KĐCL GD, bao gồm hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài, lãnh đạo trường ĐH sẽ xác định được mức độ đáp ứng các mục tiêu giáo dục theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong từng giai đoạn. Kết quả KĐCL GD phản ánh chất lượng đào tạo của nhà trường, từ đó lãnh đạo nhà trường nắm được những điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị mình, làm căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục, đảm bảo chất lượng giáo dục KĐCL GD giúp cho trường ĐH định hướng và xác định chuẩn chất lượng nhất định. Quyết định số 06/VBHN-BGDĐT ngày 04/03/2014 của Bộ GD và ĐT quy định về tiêu chuẩn

đánh giá chất lượng giáo dục và Thông tư 12/2017/TT - Bộ GD&ĐT ban hành quy định về kiểm định chất lượng CSGD ĐH, trường ĐH được kiểm định và đánh giá toàn diện các mặt hoạt động của trường với 10 tiêu chuẩn 61 tiêu chí. Mỗi tiêu chuẩn gồm nhiều tiêu chí cụ thể, các tiêu chuẩn này là quy định tối thiểu mà các trường cần đạt được nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, từ đó mỗi trường ĐH sẽ từng bước xác định chuẩn cho từng hoạt động giáo dục nhằm đảm bảo chất lượng đầu ra.

KĐCLGD tạo ra cơ chế đảm bảo chất lượng vừa linh hoạt vừa chặt chẽ bao gồm tự đánh giá, đánh giá ngoài và thẩm định, công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Trong đó tự đánh giá và đánh giá ngoài là hai hoạt động có mối quan hệ biện chứng với nhau, luôn có thông tin phản hồi giữa đảm bảo chất lượng nội bộ và đảm bảo chất lượng bên ngoài, giúp cho các cơ sở giáo dục ĐH kịp thời cải tiến những điểm yếu và phát huy những điểm mạnh. Kết quả KĐCL GD các cơ sở giáo dục ĐH đạt được hay không đạt so với tiêu chuẩn quy định của Bộ GD và ĐT sẽ góp phần định hướng cho các hoạt động sau đây của xã hội:

- Giúp phụ huynh và người học có cơ sở lựa chọn trường theo học ở ĐH;
- Làm cơ sở để các nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực
- Định hướng phát triển cho các cơ sở giáo dục ĐH nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh trên tất cả các lĩnh vực về giáo dục.
- Trong quá trình KĐCL khâu đầu tiên và quan trọng là hoạt động TĐG.

Kiểm định chất lượng giáo dục đại học được chính thức đề cập lần đầu tiên tại Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010, trong đó yêu cầu “xây dựng hệ thống các tiêu chí, tiêu chuẩn đào tạo cho các loại hình trường và các hình thức đào tạo, thực hiện việc KĐCL đào tạo trong toàn bộ hệ thống các trường đại học và cao đẳng”. Trên cơ sở đó, năm 2004, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành quy định tạm thời về KĐCL trường đại học (Quyết định số 38/2004/QĐ-BGDĐT) làm công cụ để triển khai hoạt động KĐCL giáo dục đại học

trong cả nước.

Nội dung KĐCL giáo dục đã được thể chế hóa lần đầu tiên tại Điều 17 của Luật Giáo dục 2005; tiếp đó được quy định chi tiết qua Điều 38 (quản lý nhà nước về công tác KĐCL giáo dục), Điều 39 (các tổ chức quản lý và tổ chức KĐCL giáo dục) và Điều 40 (kết quả kiểm định chương trình và cơ sở giáo dục) của Nghị định 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục. Đáng quan tâm là đến năm 2009, ba điều này về cơ bản được chuyển chính thức thành ba Điều 110a, 110b và 110c để tạo thành một mục riêng về KĐCL giáo dục trong Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.

Với việc nâng cao dần nhận thức về nội dung, phạm vi và tầm quan trọng của công tác này, Luật Giáo dục đại học 2012 đã có hẳn một chương riêng về BĐCL và KĐCL giáo dục đại học. Pháp luật giáo dục có bước tiến khi bổ sung khái niệm BĐCL bên cạnh khái niệm KĐCL. Bước tiến tiếp theo được thực hiện với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (2018), trong đó một mặt làm rõ hơn yêu cầu về BĐCL, đặc biệt đối với BĐCL bên trong và tổ chức KĐCL; mặt khác xác định kết quả KĐCL là một điều kiện nhất thiết phải có để cơ sở giáo dục đại học được giao quyền tự chủ.

Trên cơ sở của pháp luật nêu trên về BĐ&KĐCL giáo dục đại học, các văn bản dưới luật nhằm hướng dẫn thi hành và tổ chức thực hiện đã được ban hành và từng bước hoàn thiện để tạo thành khung pháp lý tương đối đầy đủ cho việc triển khai công tác BĐ&KĐCL trên cả ba cấu phần của nó là BĐCL bên ngoài, BĐCL bên trong và tổ chức KĐCL. Theo báo cáo số 649 ngày 25/7/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thì ngoài các văn bản luật, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có nội dung về BĐ&KĐCL giáo dục đại học bao gồm 01 nghị quyết của Quốc hội; 01 nghị quyết và 10 nghị định của Chính phủ; 5 quyết định, 12 thông tư và 5 chỉ thị của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng chất lượng văn bản cơ bản đáp ứng yêu cầu nhưng “do lĩnh vực KĐCL giáo dục mới và khó, nhân lực thực hiện lĩnh vực này còn mỏng nên còn một số văn bản chưa ban hành kịp thời”.

3.2.3. Đánh giá và tự đánh giá trong kiểm định chất lượng giáo dục

Theo Trần Bá Hoành: “Đánh giá được hiểu là quá trình hình thành những nhận định, phán đoán về kết quả công việc, dựa vào sự phân tích những thông tin thu được đối chiếu với mục tiêu, tiêu chuẩn đã đề ra, nhằm đề xuất những quyết định thích hợp để cải thiện thực trạng, điều chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc (Trần Bá Hoành, 1991).

Theo Trần Khánh Đức: “Đánh giá là quá trình thu thập thông tin, chứng cứ về đối tượng đánh giá và đưa ra những phán xét, nhận định về mức độ đạt được theo các tiêu chí đã được đưa ra trong các tiêu chuẩn. Đánh giá có thể là đánh giá định lượng (quantitative) dựa vào các con số hoặc định tính (qualitative) dựa vào các ý kiến và giá trị” (Trần Khánh Đức, 2009).

Theo Phạm Ngọc Hoa, đánh giá là một hình thức chuẩn đoán của việc xem xét chất lượng, hiệu quả việc giảng dạy, học tập và xem xét chương trình đào tạo dựa vào việc kiểm tra chi tiết các chương trình học, cơ cấu và hiệu quả của một cơ sở đào tạo, xem xét bên trong và các cơ chế kiểm soát chất lượng của cơ sở đó (Phạm Ngọc Hoa, 2013).

Như vậy, đánh giá là quá trình thu thập, xử lý, phân tích thông tin về đối tượng được đánh giá để đưa ra những nhận định, phán đoán về kết quả đạt được so với mục tiêu. Từ đó, đưa ra những quyết định nhằm cải thiện thực trạng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công việc.

Tự đánh giá (Self- Evaluation) là nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ sở đào tạo trong quá trình hình thành và phát triển và được thực hiện trong quá trình tổ chức KĐCL các cơ sở đào tạo ĐH theo chủ trương, chính sách và kế hoạch triển khai của các cơ quan có thẩm quyền. Tự đánh giá là một khâu đầu tiên trong tổng thể các hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ĐH. Trước hết tự đánh giá là thể hiện cụ thể tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao của cơ sở đào tạo ĐH và phù hợp với tôn chỉ mục đích và sứ mạng của nhà trường, tạo cơ sở cho bước tiếp theo đánh giá ngoài (External- Evaluation).

Như vậy, tự đánh giá trong KĐCLGD cũng đã được Bộ GD&ĐT định nghĩa

như sau “là quá trình cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.” (Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, 2017).

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong các hoạt động kiểm định chất lượng trường đại học. Đó là quá trình do chính trường đại học căn cứ vào các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (do Bộ GD-ĐT ban hành) để tiến hành tự xem xét, báo cáo về tình trạng chất lượng và hiệu quả các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chỉ ra các mặt mạnh, mặt yếu, từ đó có các biện pháp để điều chỉnh các nguồn lực và quy trình thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo đó đề ra.

Tự đánh giá không chỉ tạo cơ sở cho công tác đánh giá bên ngoài mà còn thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ xã hội theo chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của nhà trường.

Trong quá trình TĐG, dựa theo từng tiêu chuẩn/tiêu chí, nhà trường tập trung đảm bảo các yêu cầu: (a) Mô tả, làm rõ thực trạng của nhà trường; (b) Phân tích, giải thích, so sánh và đưa ra những nhận định; chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu/thiếu sót và những biện pháp khắc phục; (c) Lên kế hoạch hành động nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng giáo dục.

3.2.4. Các mô hình kiểm định chất lượng

Mô hình của Mỹ

Ở Mỹ từ cuối thế kỷ 19 Kiểm định chất lượng là công cụ đảm bảo chất lượng giáo dục và được sử dụng chủ yếu nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình ở nhiều hệ thống giáo dục đại học trên thế giới. Một đặc điểm cơ bản ở Mỹ là kiểm định CLGD luôn luôn gắn liền với công tác tự đánh giá. Thông qua tự đánh giá, trường được kiểm định cung cấp thông tin và các tài liệu cần thiết cho công tác kiểm định. Về quy trình kiểm định, việc kiểm định luôn gắn liền với đánh giá đồng cấp,

tức là những người có cùng chuyên môn tham gia đánh giá. Đối với các chuẩn mực đánh giá thì các chuẩn mực đánh giá ở đây thường mềm dẻo và được biến đổi cho phù hợp với sứ mạng của từng trường.

Đặc điểm quan trọng đối với kiểm định ở Mỹ là mục đích của KĐCL không chỉ đảm bảo trường có trách nhiệm với chất lượng đào tạo mà còn mang lại động lực cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT. Về nội dung kiểm định chương trình, ở Mỹ đã xác định việc kiểm định không chỉ tập trung đánh giá các yếu tố đầu vào mà còn chú trọng cả quá trình đào tạo và chất lượng sinh viên tốt nghiệp ra trường.

Hệ thống ĐBCL và KĐCL của Mỹ là hệ thống tự chủ và phản ánh nền văn hóa Mỹ. Mặc dù có nhiều tổ chức thực hiện việc KĐCL, nhưng chỉ có những tổ chức nào đủ tư cách pháp nhân và được công nhận bởi Bộ trưởng Giáo dục Mỹ (USDOE) hoặc bởi Ủy ban Kiểm định giáo dục đại học (CHEA) mới được coi là hợp pháp. KĐCL ở Mỹ thực hiện hai chức năng: Đối với xã hội - là sự ĐBCL; đối với trường - cải thiện chất lượng. Những đặc trưng có thể thấy ở KĐCL ở Mỹ là: Phi chính phủ, trung thực và tự nguyện.

Mô hình của ASEAN

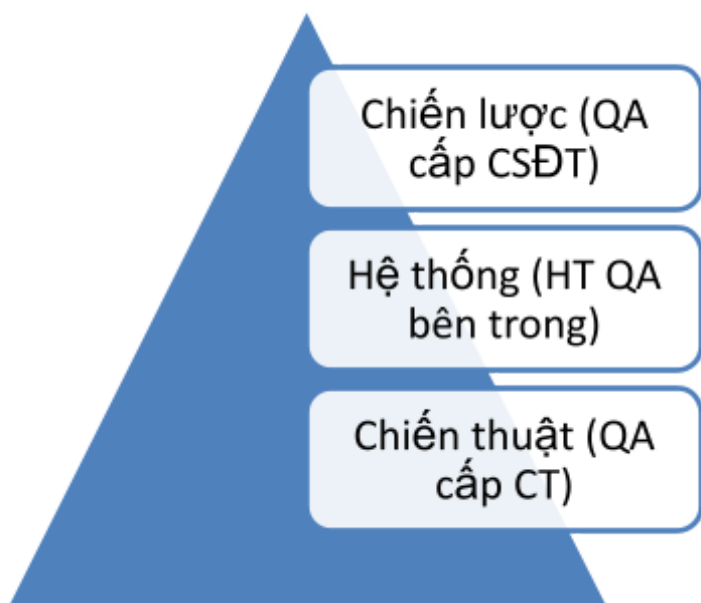
Ở khu vực châu Á và châu Á Thái Bình Dương, KĐCL có mặt ở khắp mọi nơi từ Australia Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Brunei, Lào và Cam-pu-chia. Đặc biệt khu vực Đông Nam Á đã phát triển hệ thống KĐCL riêng được biết đến với tên gọi AUN-QA dành cho các trường đại học trong khu vực. Nhưng điểm chung là hầu hết các cơ quan ĐBCL quốc gia đều do nhà nước thành lập, được nhà nước cấp kinh phí và chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kiểm định (QA Focus team at UKOLN and AHDS, 2005).

Việc xây dựng hệ thống ĐBCL của AUN được khởi xướng từ năm 1998 bởi Chủ tịch đầu tiên của Hội đồng quản trị AUN (AUN-BOT) là giáo sư, tiến sĩ Vanchai Sirichana. Từ khi thành lập, AUN có 13 thành viên là các trường hàng đầu của 10 nước trong khu vực; đến nay đã có 30 trường thành viên (Trong đó Việt Nam có Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh và gần đây vừa kết nạp thêm Đại học Cần Thơ). Cuộc họp lần thứ IV của Hội đồng

quản trị AUN tổ chức tháng 6/1998 đã đánh giá hệ thống ĐBCL của AUN là vấn đề quan trọng hàng đầu cần ưu tiên phát triển. Để thực hiện cam kết này, Hội đồng quản trị AUN đã coi năm 1999 là năm chất lượng giáo dục của AUN và thành lập một nhóm đặc trách của Mạng lưới. Nhóm đặc trách này bao gồm các cán bộ nòng cốt quản lý chất lượng tại các trường đại học thành viên. Hệ thống ĐBCL của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á có mục đích xây dựng một bộ tiêu chuẩn chất lượng chung thông qua việc chia sẻ kinh nghiệm và các điển hình tốt.

AUN công nhận tầm quan trọng về chất lượng trong GDĐH và nhu cầu để phát triển một hệ thống ĐBCL chuẩn để phát triển những tiêu chuẩn học thuật và nâng cao CLGD, nghiên cứu và dịch vụ giữa những trường thành viên AUN. Vào năm 1998, nhu cầu này hướng đến sự phát triển của mô hình AUN - QA. Vào thập kỷ trước, AUN-QA đã được khuyến khích, phát triển và tiến hành ĐBCL dựa trên quy trình kinh nghiệm nơi mà các hoạt động đảm bảo chất lượng được chia sẻ, kiểm tra, đánh giá và cải tiến liên tục.

Mô hình ĐBCL của AUN-QA bao gồm các khía cạnh liên quan đến chiến lược, hệ thống và chiến thuật và phụ thuộc vào cả ĐBCL bên trong và ĐBCL bên ngoài trong đó có KĐCL như mô hình dưới đây (Theo ASEAN University Network, 2015):



Hình 1. Mô hình AUN-QA cho giáo dục đại học

Đảm bảo chất lượng bên trong (IQA) là đảm bảo cho cơ sở đào tạo, một hệ thống hay một chương trình có chính sách và cơ chế hoạt động đáp ứng những mục tiêu và chuẩn mực.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài (EQA) được thực hiện bởi một tổ chức hoặc cá nhân bên ngoài cơ sở đào tạo. Đánh giá viên đánh giá hoạt động của cơ sở đào tạo, hệ thống hay chương trình để quyết định xem mức độ đáp ứng những tiêu chuẩn.

Kiểm định chất lượng là tiến trình đánh giá chất lượng từ bên ngoài, được sử dụng trong giáo dục đại học nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục của trường đại học và các chương trình để được công nhận là đáp ứng các tiêu chí, chuẩn mực và khẳng định chất lượng giáo dục của chương trình, cơ sở đào tạo.

Mô hình ĐBCL của AUN - QA được áp dụng cho các trường đại học của ASEAN và thống nhất giữa khung đảm bảo chất lượng vùng và quốc tế.

4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT DỰ KIẾN CỦA LUẬN VĂN

MỞ ĐẦU

1.

Tính cấp thiết của đề tài

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

3. Đối tượng nghiên cứu

4. Phạm vi nghiên cứu

5. Phương pháp nghiên cứu

6. Kết cấu của luận văn

CHƯƠNG 1:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ PHÁP LUẬT KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. Lý thuyết chung về chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng giáo dục

1.1.1 Khái niệm chất lượng và chất lượng giáo dục

1.1.2. Khái niệm kiểm định chất lượng giáo dục

1.1.2 Vai trò, mục đích của hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục

1.2 .Lý thuyết chung về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1.2.1 Khái niệm

1.2.2 Đặc điểm

1.2.3. Ý nghĩa

1.3. Pháp luật về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1.3.1 Khái niệm, đặc điểm pháp luật về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1.3.2 Nội dung pháp luật về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học

1.3.3 Lược sử quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam

CHƯƠNG 2:

THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

2.1 Giới thiệu cơ sở giáo dục đại học tham gia khảo sát và bộ phận đảm bảo chất lượng

2.1.1 Giới thiệu cơ sở giáo dục đại học

2.1.2 Bộ phận đảm bảo chất lượng của các cơ sở giáo dục đại học

2.1.3 Tình hình hoạt động đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục tại các trường đại học tham gia khảo sát

2.2 Thực trạng thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các trường đại học

2.2.1 Trường Đại học Thương mại

2.2.2 Trường Đại học Vinh

2.2.3 Trường Đại học Văn Lang

2.3 Đánh giá việc thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các trường đại học

2.3.1 Kết quả đạt được

2.3.2 Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1 Phương hướng hoàn thiện các quy định pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đại học

3.2 Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian tới

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật

3.3. Một số kiến nghị

3.3.1 Với các trường Đại học tham gia khảo sát

3.3.2. Với Bộ Giáo dục và Đào tạo

KẾT LUẬN

5. TIẾN ĐỘ DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

Đề tài thực hiện từ tháng 5 đến tháng 11 năm 2024 cho các công việc thực

hiện đề cương, thu thập số liệu, xử lý số liệu, viết bản nháp, hoàn thiện và bảo vệ luận văn.

Bảng 1: Tiến độ thực hiện đề tài

Tháng.../2023	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Dự kiến nội dung thực hiện											
Thực hiện đề cương luận văn	X	X									
Thực hiện chương 1		X	X								
Thực hiện chương 2				X	X	X					
Thực hiện chương 3						X	X	X			
Hoàn thiện luận văn									X	X	X

(Nguồn: Tác giả thực hiện, 2023)

6. KẾT QUẢ KHẢO SÁT SƠ BỘ HỖ TRỢ PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG

6.1 . Giới thiệu chung về cuộc khảo sát

Mục đích cuộc khảo sát:

Mục đích của cuộc khảo sát nhằm lấy ý kiến đánh giá của các cán bộ, giảng viên và chuyên gia thực hiện công tác đảm bảo chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học đại diện cho 3 miền Bắc, Trung, Nam nhằm đánh giá về hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục

Sử dụng kết quả khảo sát, phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian tới.

Đối tượng , quy mô, cơ cấu mẫu khảo sát:

- **Đối tượng khảo sát:** cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng, quản lý hoạt động ĐBCL trong cơ sở GDĐH.
- **Quy mô khảo sát:**
 - + Điều tra bằng bảng hỏi: 30 người. Sau khi phát ra 30 phiếu, thu về 30 phiếu, tất cả phiếu đều đạt yêu cầu . Vậy có 30 phiếu được đưa vào phân tích.
 - + Phỏng vấn sâu: 15 người.
- **Phương pháp chọn mẫu:** chọn mẫu thuận tiện
- **Cơ cấu mẫu khảo sát như sau:**

Bảng 2. Cơ cấu đối tượng tham gia khảo sát và phỏng vấn sâu

TT	Phân nhóm	Phân loại	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Vị trí làm việc	Ban giám hiệu	3	6.7
		Quản lý cấp phòng, khoa	4	8.9
		CV ĐBCL	8	17.8
		giảng viên	20	44.4
2	Giới tính	Nữ	22	48.9
		Nam	23	51.1
3	Độ tuổi	> 25 tuổi	2	4.4
		25-35 tuổi	9	20.0
		36-45 tuổi	17	37.8
		46-55 tuổi	15	33.3
		> 55 tuổi	2	4.4
4	Thâm niên công tác	1-5 năm	3	6.7
		6-10 năm	7	15.6
		11-15 năm	18	40.0
		16-20 năm	11	24.4
		> 20 năm	6	13.3
5	Trình độ chuyên môn	Cử nhân ĐH	4	8.9
		Thạc sĩ	26	57.8

		Tiến sĩ	15	33.3
--	--	---------	----	------

(Nguồn: Tác giả thực hiện, 2023)

Phiếu khảo sát

Cơ sở cho thiết kế phiếu khảo sát:

Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục tại Luật Giáo dục đại học, Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 quy định về kiểm định CLGD nghề nghiệp; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung các nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh và TTTC thuộc phạm vi QLNN của BỘ LĐ-TB và XH; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/20/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Thông tư 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/05/2017 Ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

Sau đó, tham khảo ý kiến 5 chuyên gia để chỉnh sửa bản hỏi, hình thành Phiếu khảo sát chính thức. Danh sách chuyên gia gồm 2 chuyên gia của tổ chức kiểm định, 2 cán bộ phụ trách công tác kiểm định chất lượng giáo dục; 01 lãnh đạo phụ trách công tác kiểm định chất lượng của cơ sở GDĐH.

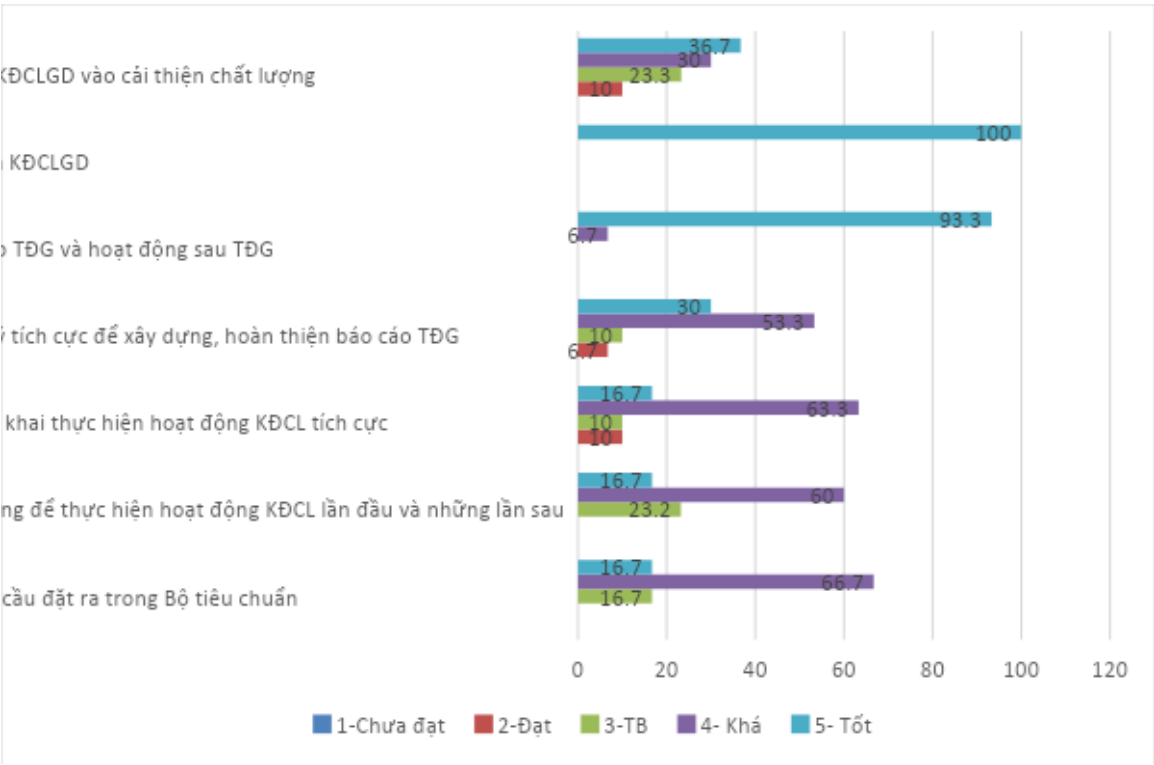
Bản câu hỏi và phỏng vấn:

Sau khi thiết kế, tham khảo ý kiến, chỉnh sửa bản câu hỏi nháp; tác giả đã hình thành được bản câu hỏi chính thức khảo đánh giá của cán bộ, nhà quản lý, chuyên gia về hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kiểm định chất lượng giáo dục.

Bản câu hỏi khảo sát chính thức gồm 14 câu hỏi được thiết kế theo dạng câu hỏi mở và câu hỏi đóng trong đó có các dạng câu hỏi: 6 câu hỏi ý kiến dạng có/không/ chọn đáp án, 5 câu hỏi đánh giá theo thang đo Likert 4 và 5 mức độ: thay đổi từ 1 = hoàn toàn không đồng ý đến 5 = hoàn toàn đồng ý; 2 câu hỏi cho ý kiến.

Phiếu phỏng vấn sâu: gồm 13 câu hỏi ý kiến về thực trạng hoạt động kiểm định CLGD tại cơ sở GDĐH và pháp luật về kiểm định CLGD ĐH.

Hình 2. Đánh giá mức độ đạt được của việc thực hiện quy định pháp luật về kiểm định CLGD tại cơ sở giáo dục



Bảng 3: Các yếu tố ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm định CLGD

Các yếu tố tác động thuận lợi/tích cực	1	%	2	%	3	%	4	%	5	%
Sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo nhà trường									30	100
Trình độ, năng lực của các nhóm chuyên trách							2	6.7	28	93.3
Hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn hoạt động KĐCL của Bộ GD và ĐT							2	6.7	28	93.3
Hệ thống văn bản, minh chứng của nhà trường							2	6.7	28	93.3

[illegible]

6.2.3. Kết luận chung từ kết quả khảo sát

Hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục đại học thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng khích lệ. Kiểm định CLGD đi vào nề nếp, khuôn khổ đã giúp các nhà trường đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chuẩn của Bộ GD và ĐT đặt ra với cơ sở GDDH, phát hiện những điểm mạnh, điểm yếu đang tồn tại từ đó có kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để cải tiến chất lượng. Đạt được kết quả đó là nhờ một phần không nhỏ hệ thống quy định pháp luật về kiểm định CLGD hiện hành đã ngày càng đầy đủ, hoàn thiện.

Bên cạnh đó, hoạt động KĐCLGD vẫn bộc lộ những khó khăn, hạn chế nhất định xuất phát từ chính các quy định của pháp luật KĐCLGD hiện hành như: bộ tiêu chuẩn thay đổi quá nhanh mà không có sự kế thừa Bộ tiêu chuẩn trước đó; bộ tiêu chuẩn AUN-QA ban hành chưa thực sự phù hợp với tính chất của mọi trường ĐH; việc hướng dẫn KĐCLGD nặng về đánh giá theo các quy tắc kiểm đếm minh chứng, chưa thực sự nhìn nhận vào nội dung tiến trình vận động và cải tiến CLGD. Điều này đòi hỏi pháp luật về KĐCLGD cần tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi, bổ sung trong thời gian tới nhằm thực sự phát huy được hiệu quả của hoạt động KĐCLGD tại các trường ĐH.

7. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO DÙNG XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG

A. TIẾNG VIỆT

Nguyễn Đức Chính chủ biên (2002) “Kiểm định chất lượng trong giáo dục đại học”, *NXB ĐHQG Hà Nội*.

Nguyễn Hữu Cương (2017), Tác động của đánh giá và kiểm định quốc tế đối với hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, *Tạp chí Giáo dục và xã hội số 77(138)*, tr57-60.

Trần Thị Ngọc Bích (2021) “Ảnh hưởng của chính sách kiểm định chất lượng giáo dục lên hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục của các trường đại học Việt Nam”, *Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội*.

TS Phạm Tất Thắng và Nguyễn Thị Tuyết Nga (2021), “Hoàn thiện chính sách, pháp luật về bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học”, *Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam*.

Nguyễn Thị Thu Thủy (2018) Quản lý hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục tại Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, *Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh*.

B. TIẾNG ANH

Nguyen, H.C., Evers, C. and Marshall, S. (2017), "Accreditation of Viet Nam's higher education: Achievements and challenges after a dozen years of development", *Quality Assurance in Education*, Vol. 25 No. 4, pp. 475-488. <https://doi.org/10.1108/QAE-11-2016-0075>.

Warren Piper. D (1993), *Achieving Quality Learning in Higher Education*, New York.

C. CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT, CÁC TRANG WEB

Chính phủ, Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Chính phủ, Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 quy định về kiểm định CLGD nghề nghiệp;

Chính phủ, Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đại học;

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 Ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Cục Quản lý chất lượng, Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018

Quốc hội, Luật giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2019.

<https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/khao-thi-va-kiem-dinh-chat-luong-giao-duc/Pages/Default.aspx>

PHỤ LỤC PHIẾU KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT XÃ HỘI HỌC

(Dành cho cán bộ, giảng viên)

Kính chào Quý Thầy/cô!

Tôi tên là Tôi đang thực hiện luận văn tốt nghiệp với đề tài nghiên cứu ***“Pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục đối với các cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam”***.

Mục đích của cuộc khảo sát nhằm lấy ý kiến đánh giá của các chuyên gia, cán bộ, giảng viên, nhà quản lý trong trường đại học về hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục và thực hiện pháp luật về tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay.

Rất mong nhận được sự hỗ trợ của quý Thầy/Cô bằng việc góp ý Bản câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết những ý kiến của quý Thầy/Cô chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu của đề tài, không nhằm mục đích khác.

Trân trọng cảm ơn!

A. PHẦN THÔNG TIN CÁ NHÂN

Xin Thầy/Cô vui lòng cho biết vài thông tin cá nhân:

A1. Vị trí công tác của Thầy/Cô thuộc nhóm:

1. ☐ Ban Giám hiệu
2. ☐ Cán bộ quản lý cấp Phòng, Khoa
3. ☐ Cán bộ thực hiện công tác đảm bảo chất lượng
4. ☐ Giảng viên

A2. Giới tính:

1. ☐ Nam

2. ☐ Nữ

A3. Trình độ chuyên môn:

1. ☐ Cử nhân ĐH

2. ☐ Thạc sĩ

3. ☐ Tiến sĩ

A4. Thâm niên công tác (ĐVT: năm):

1. ☐ Dưới 5

2. ☐ 5-<10

3. ☐ 10 - < 15

4. ☐ 16-20

5. ☐

>20

B. PHẦN HỎI CHÍNH

Anh (Chị) vui lòng cho biết ý kiến về hoạt động thực hiện pháp luật về kiểm định chất lượng giáo dục tại các cơ sở giáo dục theo các quy ước sau:

- Với câu hỏi có thang đo: theo hướng dẫn tại câu hỏi về từng thang đo cụ thể

- Với câu hỏi chọn đáp án: chọn 01 đáp án đúng nhất hoặc nhiều đáp án nếu câu hỏi cho phép
- Với câu hỏi cho ý kiến: trình bày ý kiến

1. Thầy/Cô tham gia vào hoạt động kiểm định CLGD, tự đánh giá (TĐG) với tư cách là:

- ☐ 1. Thành viên Ban chỉ đạo
- ☐ 2. Thành viên các nhóm công tác
- ☐ 3. Thành viên Ban thư ký
- ☐ 4. Tất cả các nhóm trên

2. Cơ sở giáo dục của Thầy/Cô đã kiểm định CLGD mấy lần:

- ☐ 1. 1 lần
- ☐ 2. 2 lần
- ☐ 3. 3 lần
- ☐ 4. 4 lần
- ☐ 5. >4 lần

3. Khi tham gia vào hoạt động KĐCLGD thì Thầy/Cô có được tập huấn không?

- ☐ 1. Có
- ☐ 2. Không

4. Nội dung tập huấn KĐCLGD mà Thầy/Cô đã được tham gia (có thể chọn nhiều đáp án):

- ☐ 1. Tổng quan về TĐG và KĐ CLGD
- ☐ 2. Kỹ năng thu thập và xử lý minh chứng
- ☐ 3. Kỹ năng viết báo cáo
- ☐ 4. Kỹ năng khác:

5. Thầy/Cô Đánh giá như thế nào về vai trò của hoạt động KĐCLGD với cơ sở giáo dục:

- ☐ 1. Rất quan trọng

- ☐ 2. Quan trọng
- ☐ 3. Ít quan trọng
- ☐ 4. Không quan trọng

6. Thầy/Cô đánh giá mục tiêu của hoạt động KĐCLGD là gì (có thể chọn nhiều đáp án):

- ☐ 1. Đánh giá mức độ đáp ứng của hiện trạng nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD và ĐT về kiểm định CLGD Đại học
- ☐ 2. Phát hiện những điểm nào là điểm mạnh, điểm yếu so với các tiêu chuẩn đề ra của nhà trường
- ☐ 3. Làm cơ sở để trường xây dựng kế hoạch phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu để cải tiến chất lượng
- ☐ 4. Làm căn cứ xếp hạng các trường đại học
- ☐ 5. Thể hiện tính tự chủ của trường đại học
- ☐ 6. Làm căn cứ xây dựng văn hóa chất lượng cho nhà trường
- ☐ 7. Nâng cao vị thế, niềm tin của nhà trường trước phụ huynh, SV, xã hội
- ☐ 8. Mục tiêu khác:

7. Thầy/Cô vui lòng cho biết ý kiến về tầm quan trọng của các tiêu chí kiểm định CLGD hiện nay:

Tiêu chuẩn đánh giá	1	2	3	4
<i>1- Không quan trọng; 2- Ít quan trọng; 3- Quan trọng; 4- rất quan trọng</i>				
Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa	☐	☐	☐	☐
Quản trị	☐	☐	☐	☐
Lãnh đạo và quản lý	☐	☐	☐	☐
Quản trị chiến lược	☐	☐	☐	☐
Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng	☐	☐	☐	☐

Quản lý nguồn nhân lực	☐	☐	☐	☐
Quản lý tài chính và cơ sở vật chất	☐	☐	☐	☐
Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại	☐	☐	☐	☐
Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong	☐	☐	☐	☐
Tự đánh giá và đánh giá ngoài	☐	☐	☐	☐
Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong	☐	☐	☐	☐
Tuyển sinh và nhập học	☐	☐	☐	☐
Thiết kế và rà soát chương trình dạy học	☐	☐	☐	☐
Giảng dạy và học tập	☐	☐	☐	☐
Đánh giá người học	☐	☐	☐	☐
Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học	☐	☐	☐	☐
Quản lý nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐
Quản lý tài sản trí tuệ	☐	☐	☐	☐
Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐
Kết nối và phục vụ cộng đồng	☐	☐	☐	☐
Kết quả đào tạo	☐	☐	☐	☐
Kết quả nghiên cứu khoa học	☐	☐	☐	☐
Kết quả phục vụ cộng đồng	☐	☐	☐	☐
Kết quả tài chính và thị trường	☐	☐	☐	☐

8. Thầy/Cô vui lòng đánh giá mức độ đạt được của việc thực hiện các quy định về kiểm định CLGD trong nhà trường:

Nội dung thực hiện quy định pháp luật về kiểm định CLGD	1	2	3	4	5

<i>1- Chưa đạt; 2- Đạt; 3- trung bình; 4- Khá; 5-Tốt</i>					
Các nhà quản lý nhận thức được vai trò, tầm quan trọng của hoạt động KĐLCGD	☐	☐	☐	☐	☐
Các nhà quản lý tuân thủ yêu cầu đặt ra trong Bộ tiêu chuẩn	☐	☐	☐	☐	☐
Nhà trường có kế hoạch rõ ràng để thực hiện hoạt động KĐCL lần đầu và những lần sau	☐	☐	☐	☐	☐
Các đơn vị trong trường triển khai thực hiện hoạt động KĐCL tích cực	☐	☐	☐	☐	☐
Các đơn vị trong trường góp ý tích cực để xây dựng, hoàn thiện báo cáo TĐG	☐	☐	☐	☐	☐
Nhà trường công khai báo cáo TĐG và hoạt động sau TĐG	☐	☐	☐	☐	☐
Nhà trường công khai kết quả KĐCLGD	☐	☐	☐	☐	☐
Nhà trường sử dụng kết quả KĐCLGD vào cải thiện chất lượng	☐	☐	☐	☐	☐

9. Thầy/Cô vui lòng đánh giá mức độ tác động của những yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả thực hiện pháp luật về KĐLCGD của nhà trường:

Các yếu tố tác động thuận lợi/tích cực	1	2	3	4	5
<i>1- Không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Không ý kiến; 4- Nhiều ảnh hưởng; 5- Rất nhiều ảnh hưởng</i>					
Sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
Trình độ, năng lực của các nhóm chuyên trách	☐	☐	☐	☐	☐
Hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn hoạt động KĐCL của Bộ GD và ĐT	☐	☐	☐	☐	☐

Hệ thống văn bản, minh chứng của nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
Hoạt động tập huấn trong nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
Sự hỗ trợ từ đơn vị chuyên trách về ĐBCL trong nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
Kinh nghiệm KĐCL của nhà trường	☐	☐	☐	☐	☐
Hoạt động của tổ chức kiểm định	☐	☐	☐	☐	☐
Khác:					

10. Thầy/Cô vui lòng đánh giá mức độ tác động của những yếu tố ảnh hưởng tiêu cực/khó khăn đến hiệu quả thực hiện pháp luật về KĐLCGD của nhà trường:

Các yếu tố tác động tiêu cực/khó khăn	1	2	3	4	5
<i>1- Không ảnh hưởng; 2- Ít ảnh hưởng; 3- Không ý kiến; 4- Nhiều ảnh hưởng; 5- Rất nhiều ảnh hưởng</i>					
Thời gian chuẩn bị và thực hiện KĐCL kéo dài	☐	☐	☐	☐	☐
Các quy định thay đổi thường xuyên, liên tục	☐	☐	☐	☐	☐
Cách tiếp nhận, nhận thức về các tiêu chuẩn, tiêu chí khác nhau	☐	☐	☐	☐	☐
Nhận thức của cán bộ, giảng viên trong nhà trường về hoạt động KĐCL	☐	☐	☐	☐	☐
Kinh phí cho hoạt động KĐCL	☐	☐	☐	☐	☐
Năng lực quản lý của nhà trường với hoạt động KĐCL	☐	☐	☐	☐	☐
Khác:					

11. Thầy/Cô vui lòng đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật về KĐLCGD hiện nay:

Câu hỏi	Các phát biểu	1	2	3	4
	<i>1- Rất không đồng ý; 2- Không đồng ý; 3- Đồng ý; 4- Hoàn toàn đồng ý</i>				
1	Quy định đầy đủ, hoàn thiện				
2	Quy định khá hoàn thiện nhưng chưa thực sự phù hợp				
3	Quy định đã khá nhiều nhưng cũng còn nhiều bất cập				
4	Không có quy định nào phù hợp				

12. Thầy/Cô vui lòng cho biết thêm ý kiến vì sao lại đánh giá như vậy:

.....

13. Thầy/Cô có ý kiến gì nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm định CLGD trong nhà trường:

- Về công tác quản lý, tổ chức:

.....

- Về nhận thức của cán bộ, giảng viên, sinh viên

.....

- Về hoạt động tự đánh giá

.....

- Sự phối hợp, hỗ trợ của các đơn vị

.....

.....

.....

- Về sự cải tiến CLGD sau kiểm định:

.....

.....

.....

- Các vấn đề khác

.....

.....

.....

14. Thầy/Cô có ý kiến gì nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm định CLGD trong trường đại học:

.....

.....

.....

Cảm ơn sự giúp đỡ của Quý Thầy/Cô!

Phụ lục 2

CÂU HỎI PHÒNG VẤN CHUYÊN GIA

(Dành cho đại diện Ban Giám hiệu, chuyên viên ĐBCL)

I. Thời gian:

II. Địa điểm:

III. Đối tượng phỏng vấn:

- Họ và tên người phỏng vấn:
- Họ và tên người được phỏng vấn:
- Chức vụ

III. Nội dung phỏng vấn:

1. Thầy/Cô vui lòng cho biết ý kiến về tầm quan trọng của hoạt động KĐCLGD tại trường đại học của mình.
2. Thầy/Cô cho biết ý kiến về mục tiêu của hoạt động KĐCLGD với: nhà trường, xã hội và người học.
3. Theo Thầy/Cô, các quy định hiện hành của Bộ GD và ĐT về kiểm định CLGD đã đầy đủ, toàn diện chưa?
4. Theo Thầy/Cô, các quy định hiện hành của Bộ GD và ĐT về kiểm định CLGD phát sinh vướng mắc, khó khăn gì trong quá trình triển khai tại nhà trường.
5. Nhà trường của Thầy/Cô đã triển khai thực hiện hoạt động kiểm định CLGD như thế nào?
6. Thầy/Cô đánh giá nhận thức của cán bộ, giảng viên trong nhà trường với ý nghĩa, vai trò của hoạt động kiểm định CLGD?
7. Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá chất lượng, hiệu quả của hoạt động tập huấn phục vụ cho hoạt động TĐG và kiểm định CLGD trong nhà trường?
8. Thầy/Cô cho biết ý kiến về cách thức lập kế hoạch và triển khai hoạt động kiểm định CLGD trong nhà trường?
9. Thầy/Cô cho biết ý kiến về cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường khi triển khai hoạt động KĐCLGD?

10. Thầy/Cô cho biết những thuận lợi và khó khăn của nhà trường trong quá trình thực hiện KĐCLGD?
11. Thầy/Cô cho biết ý kiến đánh giá về vai trò, sự tác động của các quy định pháp luật về KĐCLGD tới hoạt động KĐCLGD trong nhà trường?
12. Theo Thầy/Cô, các quy định pháp luật về KĐCLGD đã đầy đủ/toàn diện chưa, cần sửa đổi, bổ sung gì?
13. Để nâng cao chất lượng, hiệu quả của hoạt động KĐCLGD trong thời gian tới, Thầy/Cô có đề xuất gì?

Cảm ơn Thầy/Cô đã dành thời gian phỏng vấn!

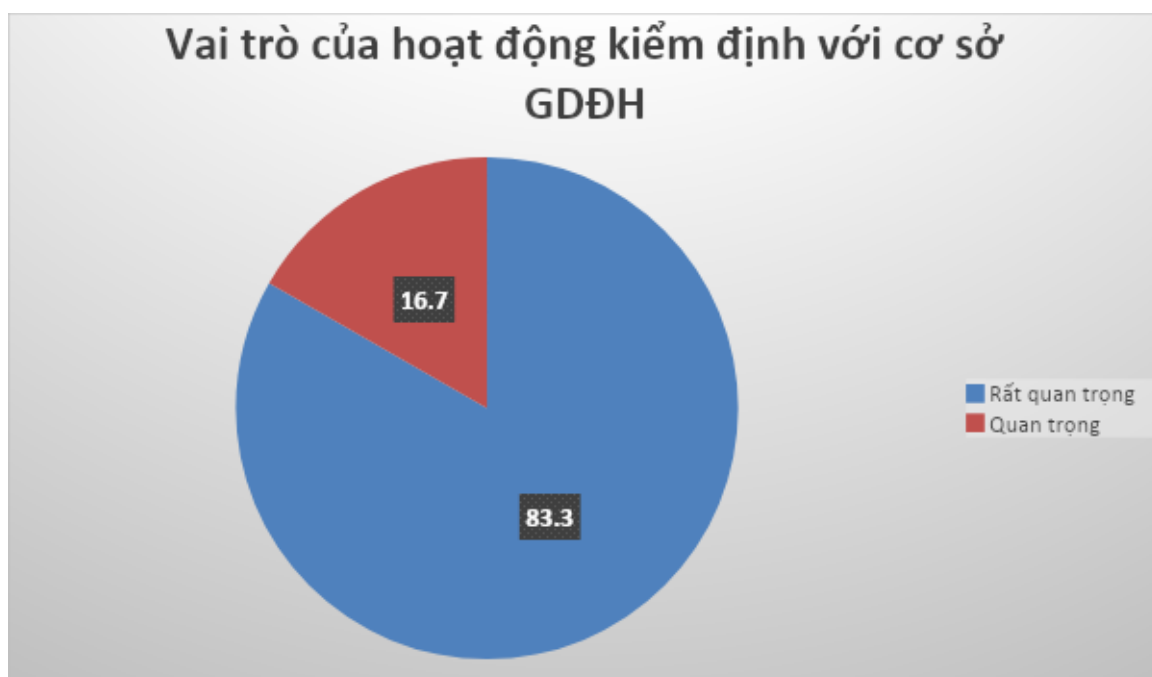
KẾT QUẢ XỬ LÝ 30 PHIẾU KHẢO SÁT

1. Cơ cấu mẫu khảo sát

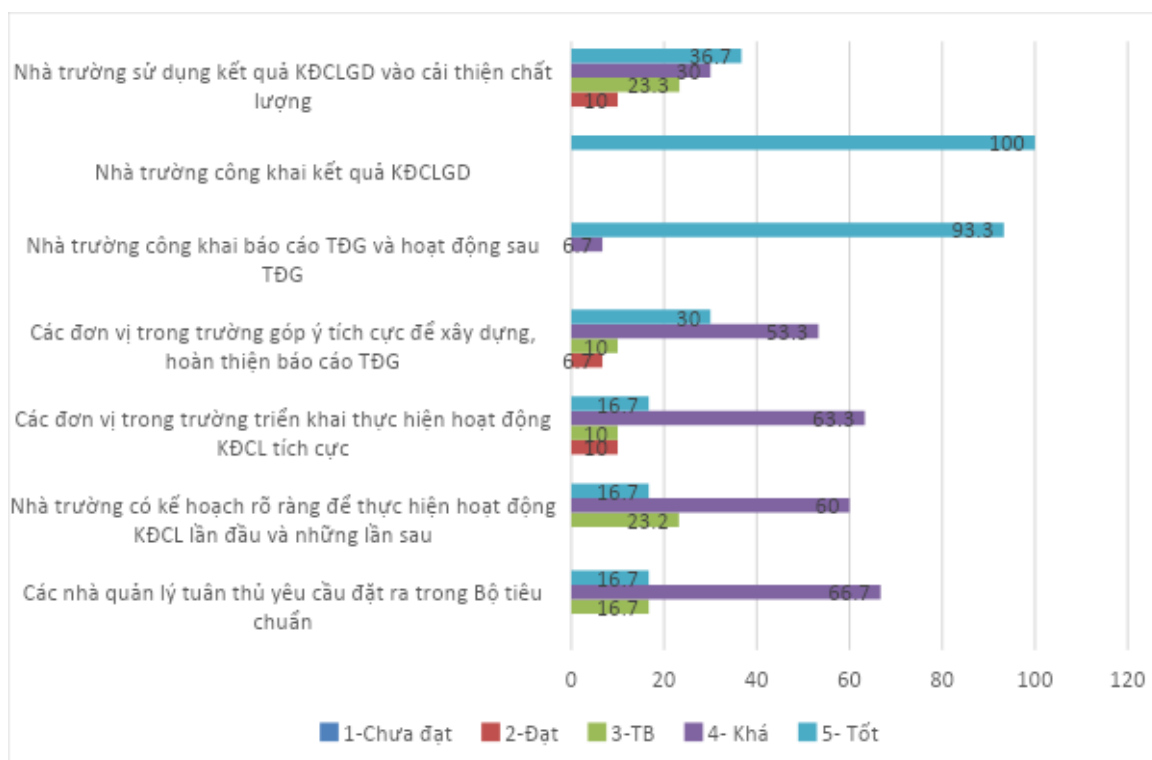
Nhóm	Phân loại	Số lượng	%
Vị trí làm việc	Quản lý cấp phòng, khoa	4	13.3
	CV ĐBCL	6	20.0
	giảng viên	20	66.7
Giới tính	Nữ	17	56.7
	Nam	13	43.3
Độ tuổi	> 25 tuổi	2	6.7
	25-35 tuổi	5	16.7
	36-45 tuổi	15	50.0
	46-55 tuổi	8	26.7
	> 55 tuổi	0	0.0
Thâm niên công tác	1-5 năm	3	10.0
	6-10 năm	6	20.0
	11-15 năm	10	33.3
	16-20 năm	9	30.0
	> 20 năm	2	6.7
Trình độ chuyên môn	Cử nhân ĐH	2	6.7
	Thạc sĩ	19	63.3
	Tiến sĩ	9	30.0

2. Kết quả khảo sát

Vai trò của hoạt động kiểm định với cơ sở giáo dục



Mức độ đạt được của việc thực hiện quy định pháp luật về kiểm định CLGD tại cơ sở giáo dục



Các yếu tố ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm định CLGD

Các yếu tố tác động thuận lợi/tích cực	1	%	2	%	3	%	4	%	5	%
Sự quan tâm, chỉ đạo kịp thời của lãnh đạo nhà trường									30	100
Trình độ, năng lực của các nhóm chuyên trách							2	6.7	28	93.3
Hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn hoạt động KĐCL của Bộ GD và ĐT							2	6.7	28	93.3
Hệ thống văn bản, minh chứng của nhà trường							2	6.7	28	93.3
Hoạt động tập huấn trong nhà trường							7	23.3	23	76.7
Sự hỗ trợ từ đơn vị chuyên trách về ĐBCL trong nhà trường									30	100
Kinh nghiệm KĐCL của nhà trường							7	23.3	23	76.7
Hoạt động của tổ chức kiểm định			3	10.0			7	23.3	20	66.7
Khác: 2										

Các yếu tố tác động tiêu cực

Các yếu tố tác động tiêu cực/khó khăn	1	%	2	%	3	%	4	%	5	%
Thời gian chuẩn bị và thực hiện KĐCL kéo dài							11	36.7	19	63.3

Các quy định thay đổi thường xuyên, liên tục							3	10.0	27	90.0
Cách tiếp nhận, nhận thức về các tiêu chuẩn, tiêu chí khác nhau			2	6.7			11	36.7	17	56.7
Nhận thức của cán bộ, giảng viên trong nhà trường về hoạt động KĐCL							12	40.0	18	60.0
Kinh phí cho hoạt động KĐCL							11	36.7	18	63.3
Năng lực quản lý của nhà trường với hoạt động KĐCL							4	13.1	26	86.7
Khác: 2										

Đánh giá quy định của pháp luật kiểm định CLGD

